

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số biên chế (công chức, viên chức, Hợp đồng 111) có mặt đến 08/7/2025 (do Sở Nội vụ và đơn vị cung cấp)			Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh						Ghi chú
		Tổng biên chế căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, định mức	Cơ quan được cộng biên chế của đơn vị trực thuộc		số lượng xe phân bổ	xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP			xe ô tô phục vụ công tác chung có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP		
			Biên chế cơ quan	Đơn vị có biên chế dưới 20 người		Số lượng	chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)		Số lượng	Mức giá (triệu đồng/xe)	
							Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 - 05 chỗ ngồi, Xe ô tô từ 07 - 09 chỗ ngồi; Xe ô tô 12-16 chỗ	xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu			
4.1	Sở Tài chính tỉnh	169			4	3	950				
						1		1600			
4.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và Tư vấn dịch vụ tài chính	20			1	1	950				
5	Sở Công Thương tỉnh										
5.1	Sở Công thương tỉnh	82			3	3	950				
5.2	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	33			1	1	950				
5.3	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	111			3	3	950				
6	Sở Xây dựng tỉnh										
6.1	Sở Xây dựng tỉnh	125			3						
						2	950				
						1		1600			
6.2	Ban Quản lý bến xe, bến thủy	99			1	1	950				
6.5	Ban Quản lý nhà ở sinh viên	25			1	1	950				
6.6	Viện Quy hoạch, thiết kế và kiểm định xây dựng	78			1	1	950				
7	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh										
7.1	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh	64			3	3	950				
	Trung tâm Dữ liệu và Chuyển đổi số tỉnh			18							
7.2	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	21			1	1	950				
7.3	Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Ứng dụng khoa học, công nghệ	28			1	1	950				
7.4	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	22			1	1	950				
8	Sở Tư pháp tỉnh										
8.1	Sở Tư pháp tỉnh	63	58		2	2	950				
8.2	Phòng công chứng số 1			5							
8.3	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý nhà nước tỉnh	37			1	1	950				
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường										
9.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	126			4						
						3	950				

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số biên chế (công chức, viên chức, Hợp đồng 111) có mặt đến 08/7/2025 (do Sở Nội vụ và đơn vị cung cấp)			Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh						Ghi chú
		Tổng biên chế căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, định mức	Cơ quan được cộng biên chế của đơn vị trực thuộc		số lượng xe phân bổ	xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP			xe ô tô phục vụ công tác chung có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP		
			Biên chế cơ quan	Đơn vị có biên chế dưới 20 người		Số lượng	chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)		Số lượng	Mức giá (triệu đồng/xe)	
						Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 - 05 chỗ ngồi, Xe ô tô từ 07 - 09 chỗ ngồi; Xe ô tô 12-16 chỗ	xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu				
						1		1600			
9.2	Chi cục Thủy lợi	129			1	1	950				
9.3	Chi cục Phát triển nông thôn	37			1	1	950				
9.4	Chi cục Chất lượng chế biến và Phát triển thị trường	28			1	1	950				
9.5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	31			1	1	950				
9.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú Y	37			1	1	950				
9.7	Chi cục Kiểm Lâm (Đã bao gồm cả Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái bình)	33			1	1	950				
9.8	Chi cục Biển và Thủy sản	36			1	1	950				
9.9	Trung tâm Khuyến nông	93			1	1	950				
9.10	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	70			1	1	950				
9.11	Trung tâm Nước và Kỹ thuật nông nghiệp	193			1	1	950				
9.12	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thái Bình	29			1	1	950				
10	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh										
10.1	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	132			3	3	950				
	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh		98								
	Trung tâm GDTX Hưng Yên			18							
	Trung tâm GDNN-GDTX Văn Giang			16							
10.2	Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên	100			1	1	950				
10.3	Trường trung cấp cho người khuyết tật Thái Bình	48			1	1	950				
11	Sở Y tế	89			3	3	950				
11.1	Cơ quan Sở Y tế		70								
	Chi cục Dân số và Trẻ em			19							
11.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	21			1	1	950				
11.3	Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	40			1	1	950				
11.4	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	48			1	1	950				
11.5	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	49			1	1	950				
11.6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	271			1	1	950				
11.7	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Hưng Yên	102			1	1	950				
11.8	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	95			1	1	950				

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số biên chế (công chức, viên chức, Hợp đồng 111) có mặt đến 08/7/2025 (do Sở Nội vụ và đơn vị cung cấp)			Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh						Ghi chú
		Tổng biên chế căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, định mức	Cơ quan được cộng biên chế của đơn vị trực thuộc		số lượng xe phân bổ	xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP			xe ô tô phục vụ công tác chung có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP		
			Biên chế cơ quan	Đơn vị có biên chế dưới 20 người		Số lượng	chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)		Số lượng	Mức giá (triệu đồng/xe)	
							Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 - 05 chỗ ngồi, Xe ô tô từ 07 - 09 chỗ ngồi; Xe ô tô 12-16 chỗ	xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu			
12.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh	75			2	2	950				
12.2	Bảo tàng tỉnh	41			1	1	950				
12.3	Thư viện tỉnh	43			1	1	950				
12.4	Ban Quản lý Di tích tỉnh	41			1	1	950				
12.5	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	113			2	1	950				
12.6	Nhà hát Chèo tỉnh	159			3	1	950				
12.7	Trung tâm Văn hóa tỉnh	76			2	1	950				
12.8	Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh	20			1	1	950				
13	Thanh tra tỉnh	186			4						
						3	950				
						1		1600			
14	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	22			1	1	950				
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp	27			1	1	950				
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	109			1	1	950				
17	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	46			1	1	950				
18	Trường Cao đẳng Kinh tế -Kỹ thuật Tô Hiệu	143			1	1	950				
19	Trường Cao đẳng Nghề Thái Bình	54			1	1	950				
20	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	224			1	1	950				
21	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	48			1	1	950				
22	Trường Đại học Thái Bình	159			1	1	950				
23	Trung tâm Phát triển quỹ đất số 2	119			1	1	950				
II	CẤP XÃ				02 xe/01 xã	2	950				